

Số: 139/BC-UBND

Quảng Ngãi, ngày 21 tháng 6 năm 2018

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện quy hoạch, xây dựng, quản lý, khai thác công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn theo Thông báo kết luận số 24/TB-HĐND ngày 04/5/2018 của Thường trực HĐND tỉnh tại phiên giải trình giữa hai kỳ họp của Thường trực HĐND tỉnh (tháng 4/2018)

TT CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI	
ĐẾN	Số: 6126
	Ngày: 21.6.18
	Chuyên:

Thực hiện Thông báo kết luận số 24/TB-HĐND ngày 04/5/2018 của Thường trực HĐND tỉnh tại phiên giải trình giữa hai kỳ họp của Thường trực HĐND tỉnh (tháng 4/2018), UBND tỉnh báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, xây dựng, quản lý, khai thác công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn với những nội dung chính như sau:

1. Kế hoạch, giải pháp xử lý 247 công trình hoạt động kém hiệu quả và không hoạt động

UBND tỉnh đã chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo dõi, đơn đốc các đơn vị quản lý xử lý dứt điểm 247 công trình hoạt động kém hiệu quả và không hoạt động. Các đơn vị đã xây dựng kế hoạch và giải pháp xử lý 247 công trình hoạt động kém hiệu quả và không hoạt động: có 51 công trình đã được sửa chữa nâng cấp; 154 công trình hoạt động kém hiệu quả và không hoạt động trong 191 công trình đề nghị sửa chữa, nâng cấp, với tổng kinh phí là: 63.960 triệu đồng (ngân sách tỉnh: 9.100 triệu đồng; ngân sách huyện: 42.192 triệu đồng; ngân sách xã và các nguồn vốn huy động khác: 12.668 triệu đồng); 04 công trình đã điều chuyển cho Trung tâm Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn (Trung tâm); 06 công trình đề nghị điều chuyển cho Trung tâm để sửa chữa, nâng cấp và quản lý vận hành; 05 công trình đã thanh lý và 27 công trình đề nghị thanh lý. Cụ thể:

a) Huyện Ba Tư

- Có 23 công trình hoạt động kém hiệu quả và 19 công trình không hoạt động. UBND huyện đã sửa chữa 09 công trình; đề xuất sửa chữa nâng cấp 29 công trình, với tổng kinh phí là 17.130 triệu đồng (ngân sách huyện, xã và vốn khác), đồng thời đề nghị thanh lý 04 công trình.

b) Huyện Mộ Đức

Các công trình đều hoạt động tốt không có công trình hoạt động kém hiệu quả và không hoạt động.

c) Huyện Đức Phổ

Có 01 công trình hoạt động kém hiệu quả và 03 công trình không hoạt

động (trong đó: 01 công trình không hoạt động đã điều chuyển cho Trung tâm đang triển khai thực hiện sửa chữa nâng cấp là hệ thống cấp nước sinh hoạt (HTCNSH) xã Phổ Thuận). UBND huyện đề nghị sửa chữa, nâng cấp HTCNSH thôn Trung Liêm, xã Phổ Phong với kinh phí là 1 tỷ đồng, đồng thời đề nghị điều chuyển cho Trung tâm để sửa chữa, nâng cấp và quản lý, vận hành 02 công trình: HTCNSH thôn Diên Trường, xã Phổ Khánh; HTCNSH thôn Gia An, xã Phổ Phong.

d) Huyện Sơn Tịnh

Có 05 công trình không hoạt động. UBND huyện đề nghị điều chuyển cho Trung tâm để sửa chữa, nâng cấp 03 công trình gồm: HTCNSH xã Tịnh Hà Trung tâm đang thực hiện sửa chữa, nâng cấp, HTCNSH thôn An Hòa và chợ Đồng Ké, xã Tịnh Giang, công trình cấp nước sinh hoạt hai thôn Trà Bình và Phú Thành, xã Tịnh Trà; đề nghị thanh lý 02 công trình thôn Phú Sơn và thôn Vĩnh Tuy, xã Tịnh Hiệp.

đ) Huyện Minh Long

Có 08 công trình kém hiệu quả, 13 công trình không hoạt động. Huyện đã duy tu sửa chữa 11 công trình với tổng kinh phí là 1.206 triệu đồng, tiếp tục bố trí duy tu bảo dưỡng 05 công trình với tổng kinh phí 370 triệu đồng và đề nghị thanh lý 05 công trình.

e) Huyện Nghĩa Hành

Có 04 công trình kém hiệu quả và 04 công trình không hoạt động (Một công trình không hoạt động đã điều chuyển cho Trung tâm là HTCNSH xã Hành Đức). Huyện đã khắc phục 06 công trình với tổng kinh phí là 1.770 triệu đồng, trong thời gian đến sẽ khắc phục 03 công trình tổng kinh phí là 2.500 triệu đồng và đề nghị thanh lý 01 công trình.

f) Huyện Bình Sơn

Có 04 công trình không hoạt động huyện đề nghị thanh lý.

g) Huyện Tư nghĩa

Có 05 công trình kém hiệu quả và 03 công trình không hoạt động (Một công trình không hoạt động đã điều chuyển cho Trung tâm là HTCNSH xã Nghĩa Hòa đang khắc phục sửa chữa). Huyện đã sửa chữa, nâng cấp 04 công trình với tổng kinh phí là 600 triệu đồng, đề nghị sửa chữa, nâng cấp 01 CT, trong đó công trình liên thôn An Hội Bắc, xã Nghĩa Kỳ với kinh phí là 6,1 tỷ đồng; đề nghị thanh lý 02 công trình.

h) Huyện Tây Trà

Có 26 công trình kém hiệu quả và 18 công trình không hoạt động. UBND huyện đang sửa chữa, nâng cấp 05 công trình với tổng kinh phí là 1.700 triệu đồng và xây dựng kế hoạch sửa chữa, nâng cấp từ năm 2018 đến

năm 2020 là 39 công trình với tổng kinh phí là 11.580 triệu đồng.

k) Huyện Sơn Tây

Có công trình CT kém hiệu quả và 18 công trình không hoạt động. Từ năm 2014 đến tháng 5/2018, UBND huyện đã chỉ đạo các Phòng ban liên quan và UBND các xã tập trung ưu tiên các nguồn vốn để khắc phục sửa chữa 42 công trình (trong đó có 31/70 công trình được yêu cầu khắc phục tại Kết luận số 3759/KL-UBND ngày 27/8/2014 của UBND tỉnh) với tổng kinh phí là: 15.883,002 triệu đồng. Tuy nhiên, trong tổng số 42 công trình đã sửa chữa, hiện có 16 công trình bị hư hỏng lại (8 công trình hoạt động kém hiệu quả và 8 công trình không hoạt động). Huyện đề xuất sửa chữa, nâng cấp trong thời gian đến là 36 công trình với tổng kinh phí là: 17.100 triệu đồng (Trong đó có 23 công trình kém hiệu quả và không hoạt động) và đề nghị thanh lý 13 công trình (Trong đó có 09 công trình kém hiệu quả và không hoạt động).

l) Huyện Trà Bồng

Có 03 công trình kém hiệu quả và 39 công trình không hoạt động. Huyện đề xuất từ năm 2018 đến năm 2025 sửa chữa, nâng cấp 63 công trình (Trong đó có 42 công trình kém hiệu quả và không hoạt động).

m) Thành phố Quảng Ngãi

Có 01 công trình kém hiệu quả và 01 công trình không hoạt động. Thành phố đề nghị điều chuyển 02 công trình này cho Trung tâm.

n) Huyện Sơn Hà

Có 22 công trình kém hiệu quả và 13 công trình không hoạt động. Huyện đã duy tu sửa chữa, nâng cấp 11 công trình với tổng kinh phí là 3.697 triệu đồng, xây dựng kế hoạch sửa chữa, nâng cấp từ năm 2018 đến năm 2020 là 22 công trình với tổng kinh phí là 10.200 triệu đồng và đề nghị thanh lý 02 công trình.

(Có các Phụ lục 01, 02, 03, 04 kèm theo)

2. Kết quả thực hiện Kết luận thanh tra số 3759/KL-UBND ngày 27/8/2014 của UBND tỉnh

a) Kết quả thực hiện việc xử lý về tài chính

Các cơ quan, đơn vị đã thực hiện nộp vào ngân sách nhà nước số tiền 1.194,117 triệu đồng/1.295,676 triệu đồng (đạt 92,2%) (gồm UBND các huyện: Ba Tơ, Đức Phổ, Minh Long, Sơn Hà, Sơn Tây, Trà Bồng, Tư Nghĩa, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Trung tâm Nước sạch và vệ sinh môi trường (VSMT) nông thôn).

Còn lại 101,559 triệu đồng của 02 công trình do Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng Tây Trà nhận thầu thi công, UBND huyện Tây Trà chưa thực

hiện thu nộp vào ngân sách nhà nước. Theo báo cáo của UBND huyện Tây Trà (*Báo cáo số 96/BC-UBND ngày 07/6/2018*) nguyên nhân chưa thu hồi được do nhà thầu đang gặp khó khăn về tài chính nên việc nộp tiền sai phạm chưa kịp thời. UBND tỉnh sẽ chỉ đạo Chủ tịch UBND huyện Tây Trà thực hiện ngay để giữ nghiêm kỷ cương hành chính.

b) Về tổ chức kiểm điểm, xử lý trách nhiệm

Đến nay, 13 huyện, thành phố: Đức Phổ, Mộ Đức, Tư Nghĩa, Nghĩa Hành, Sơn Tịnh, Bình Sơn, Ba Tơ, Minh Long, Trà Bồng, Tây Trà, Sơn Hà, Sơn Tây và thành phố Quảng Ngãi; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Trung tâm Nước sạch và VSMT nông thôn đều đã thực hiện đưa ra cấp ủy tổ chức kiểm điểm trách nhiệm của UBND huyện, các cơ quan, đơn vị và cá nhân liên quan về các sai sót, hạn chế trong việc quản lý nhà nước, quản lý đầu tư xây dựng dự án. Kết quả kiểm điểm, các cơ quan, đơn vị và cá nhân nhận khuyết điểm và rút kinh nghiệm, có kế hoạch khắc phục trong quá trình lãnh đạo điều hành và thực hiện nhiệm vụ được giao.

c) Kết quả thực hiện các nội dung liên quan đến quản lý nhà nước thực hiện Chương trình nước sạch và VSMT nông thôn

UBND tỉnh đã chỉ đạo Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan rà soát để điều chỉnh, bổ sung quy hoạch tổng thể các công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016-2020, Sở NN và Phát triển nông thôn đã triển khai thực hiện và tham mưu UBND tỉnh ban hành Quyết định số 884/QĐ-UBND ngày 27/11/2017 phê duyệt Quy hoạch cấp nước sạch nông thôn tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 làm cơ sở đầu tư xây dựng, sửa chữa, nâng cấp các công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung trên địa bàn tỉnh trong thời gian đến.

Chỉ đạo Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện duy tu, sửa chữa, nâng cấp các công trình nước trên địa bàn tỉnh đảm bảo hiệu quả theo Quyết định số 14/2015/QĐ-UBND ngày 02/4/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh.

3. Thực hiện việc điều chuyển, cho thuê quyền khai thác, chuyển nhượng, thanh lý các công trình nước sạch nông thôn tập trung trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 15/2016/NQ-HĐND ngày 15/7/2016 của HĐND tỉnh

UBND tỉnh đã Quyết định điều chuyển 08 công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung từ UBND các xã quản lý, vận hành kém hiệu quả cho Trung tâm; đồng thời bố trí 30.900 triệu đồng để sửa chữa, nâng cấp trong

giai đoạn 2017-2019. Cụ thể: HTCNSH xóm Quang Minh và HTCNSH thôn Mỹ Tân, xã Bình Chánh, huyện Bình Sơn hai công trình này sau khi điều chuyển cho Trung tâm được đầu nối vào công trình HTCNSH thôn Bình An Nội, xã Bình Chánh, huyện Bình Sơn; HTCNSH xã Phổ Thuận, huyện Đức Phổ, HTCNSH xã Nghĩa Hòa, huyện Tư Nghĩa hai công trình này đang triển khai thi công dự kiến hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng cuối tháng 6/2018; HTCNSH Khê - Kỳ, xã Tịnh Khê, tp Quảng Ngãi, HTCNSH xã Tịnh Hà, huyện Sơn Tịnh hai công trình này đã bàn giao mặt bằng thi công trong tháng 5/2018; HTCNSH xã Hành Đức, huyện Nghĩa Hành và HTCNSH xã Nghĩa Phú, tp Quảng Ngãi đã được Sở Xây dựng phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật sẽ triển khai thi công trong năm 2019.

Trong số 496 công trình cấp nước nông thôn tập trung, thì có 451 công trình thuộc các xã miền núi. Hầu hết các công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn tập trung trên địa bàn tỉnh có quy mô, công suất nhỏ, lại nằm xa khu dân cư và ở những vị trí có địa hình tương đối phức tạp; sau khi công trình xây dựng, cũng như việc sửa chữa, nâng cấp xong đều bàn giao cho UBND xã quản lý, sử dụng (*chủ yếu các xã giao cho thôn trưởng quản lý, vận hành*); người hưởng lợi từ những công trình đa phần là người đồng bào dân tộc thiểu số, đời sống còn nghèo, sinh hoạt thường ngày còn gặp nhiều khó khăn, nên việc thu tiền sử dụng nước thuộc đối tượng này là không thực hiện được. Do đó, kinh phí trả lương cho những người tham gia quản lý công trình là không có; nguồn kinh phí duy tu, sửa chữa hằng năm chủ yếu dựa vào nguồn kinh phí hỗ trợ từ các Chương trình 135, Chương trình 30A .v.v.. Vì nguồn ngân sách của UBND các xã còn quá khó khăn, hạn hẹp. Vì vậy, việc điều chuyển, cho thuê quyền khai thác đối với các công trình ở miền núi là khó thực hiện.

4. Công tác xã hội hóa việc đầu tư các công trình nước sạch nông thôn tập trung

Để kêu gọi đầu tư bằng hình thức xã hội hóa, nhằm huy động mọi nguồn lực của xã hội triển khai thực hiện đầu tư xây dựng mới, sửa chữa, nâng cấp các công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi. Đồng thời đảm bảo nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác và duy trì hoạt động ổn định các công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung đã được đầu tư, tránh lãng phí nguồn vốn nhà nước, đạt mục tiêu chiến lược của Chính phủ đề ra; UBND tỉnh đã chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì phối, hợp với các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố xây dựng Quy chế về đầu tư, xây dựng và quản lý, khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi thay thế Quyết định số 14/2015/QĐ-UBND ngày 02/4/2015 của UBND tỉnh. Tuy nhiên, sau khi

nghe ý kiến đề xuất của các sở, ngành, địa phương tại cuộc họp ngày 28/5/2018, UBND tỉnh đã chỉ đạo tại Công văn số 3175/UBND-NNTN ngày 05/6/2018: “Sau khi thực hiện hoàn thành Kết luận Thanh tra số 3759/KL-UBND ngày 27/8/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan, UBND các huyện, thành phố nghiên cứu, tham mưu UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế Quyết định số 14/2015/QĐ-UBND ngày 02/4/2015 của UBND tỉnh, trình UBND tỉnh trước ngày 30/10/2018”. Hiện nay, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đang triển khai thực hiện.

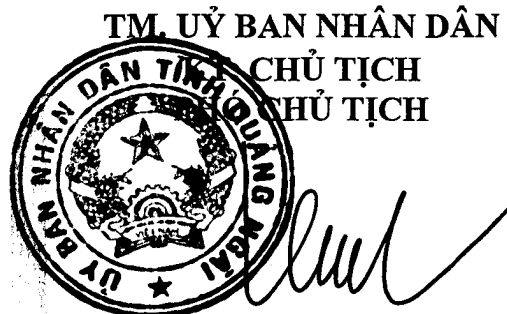
5. Đề xuất, kiến nghị

Đối với các xã miền núi từ trước đến nay các đơn vị quản lý, vận hành không thu được tiền nước của người sử dụng. Vì vậy, không có kinh phí để trả cho người quản lý, vận hành và duy tu, bảo dưỡng công trình, đề nghị HĐND tỉnh xem xét cho chủ trương xây dựng Nghị quyết về cơ chế khoán kinh phí quản lý, khai thác và duy tu, bảo dưỡng công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung các xã miền núi trên địa bàn tỉnh.

UBND tỉnh kính báo cáo HĐND tỉnh./.

Nơi nhận:

- TT Tỉnh ủy (b/cáo), TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Ban Kinh tế-Ngân sách HĐND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và PTNT;
- UBND các huyện, thành phố;
- VPUB: CVP, PCVP(NL), TH, CB-TH;
- Lưu: VT, NN-TNak540.



Nguyễn Tăng Bính



Phụ lục 01

KẾ HOẠCH GIẢI PHÁP SỬA CHỮA, NÂNG CẤP ĐIỀU CHUYỂN, THANH LÝ
 CÔNG TRÌNH HOẠT ĐỘNG KÉM HIỆU QUẢ VÀ KHÔNG HOẠT ĐỘNG

(Theo báo cáo số 139 /BC-UBND ngày 21 /6/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Ngày báo cáo	Đơn vị	Tình trạng hoạt động kém hiệu quả và không hoạt động			Đơn vị đề xuất							Ghi chú
			Tổng số	CT hoạt động kém hiệu quả	CT không hoạt động	Tổng	Đã sửa chữa, nâng cấp	Đề nghị tiếp tục SC, NC	Đã thanh lý	Đề nghị thanh lý	Đã điều chuyển cho Trung tâm	Đề nghị điều chuyển cho Trung tâm	
1	29/5/2018	Ba Tư	42	23	19	42	9	29	-	4	-	-	
2	31/5/2018	Mộ Đức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	01/6/2018	Đức Phò	4	1	3	4	-	1	-	-	1	2	
4	04/6/2018	Sơn Tịnh	5	-	5	5	-	-	-	2	1	2	
5	05/6/2018	Minh Long	21	8	13	21	11	5	-	5	-	-	
6	05/6/2017	Nghĩa Hành	8	4	4	8	6	-	-	1	1	-	
7	05/6/2018	Bình Sơn	4	-	4	4	-	-	-	4	-	-	
8	06/6/2018	Tư Nghĩa	8	5	3	8	4	1	-	2	1	-	
9	07/6/2018	Tây Trà	44	26	18	44	5	39	-	-	-	-	
10	07/6/2018	Sơn Tây	32	14	18	32	-	23	-	9	-	-	
11	11/6/2018	Trà Bồng	42	3	39	42	-	42	-	-	-	-	
12	14/6/2018	TP. Quảng Ngãi	2	1	1	2	-	-	-	-	-	2	
13	14/6/2018	Sơn Hà	35	22	13	35	16	14	5	-	-	-	
			247	107	140	247	51	154	5	27	4	6	

Phụ lục 02

TỔNG HỢP CÁC DỰ ÁN SỬA CHỮA, NÂNG CẤP CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC KÉM HIỆU QUẢ VÀ KHÔNG HOẠT ĐỘNG

theo Báo cáo số 139 /BC-UBND ngày 21 /6/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: triệu đồng



STT	TÊN DỰ ÁN	Đơn vị quản lý công trình	Địa chỉ	Kế hoạch sửa chữa, nâng cấp				Ghi chú
				Tổng	NS tỉnh	NS huyện	NS xã và nguồn vốn huy động khác	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Tổng cộng			63.960,00	9.100,00	42.192,00	12.668,00	
	I HUYỆN BA TƠ			17.130,00	-	14.142,00	2.988,00	
1	1 NSH tự chảy thôn Nước Lang, xã Ba Dinh	UBND xã Ba Dinh	xã Ba Dinh, huyện Ba Tơ	450,00		400,00	50,00	
2	2 HTCNŞH thôn Cà Rá - Nước Như, xã Ba Xa	UBND xã Ba Xa	xã Ba Xa, huyện Ba Tơ	4.000,00		3.600,00	400,00	
3	3 HTCNŞH thôn Gọi Re	UBND xã Ba Xa	xã Ba Xa, huyện Ba Tơ	160,00			160,00	
4	4 NSH tự chảy thôn Nước Xuyên, xã Ba Vi	UBND xã Ba Vi	xã Ba Vi, huyện Ba Tơ	250,00		200,00	50,00	
5	5 Nước sạch thôn Làng Tăng, xã Ba Thành	UBND xã Ba Thành	xã Ba Thành, huyện Ba Tơ	700,00		650,00	50,00	
6	6 Hệ thống nước tự chảy thôn Huy Ba 2	UBND xã Ba Thành	xã Ba Thành, huyện Ba Tơ	450,00		350,00	100,00	
7	7 Nước sạch tự chảy Nước Đót	UBND xã Ba Bích	xã Ba Bích, huyện Ba Tơ	400,00		300,00	100,00	
8	8 Nước sạch tự chảy thôn Nước Đàng	UBND xã Ba Bích	xã Ba Bích, huyện Ba Tơ	450,00		450,00		
9	9 NSH tự chảy thôn Nước Lô I	UBND xã Ba Giang	xã Ba Giang, huyện Ba Tơ	150,00		150,00		
10	10 NSH tự chảy thôn Nước Lô II	UBND xã Ba Giang	xã Ba Giang, huyện Ba Tơ	150,00		150,00		
11	11 NSH tự chảy thôn Ba Nhà	UBND xã Ba Giang	xã Ba Giang, huyện Ba Tơ	250,00		250,00		
12	12 NSH thôn Con Riêng, xã Ba Trang	UBND xã Ba Trang	xã Ba Trang, huyện Ba Tơ	600,00		200,00	400,00	
13	13 NSH thôn Con Riêng 2	UBND xã Ba Trang	xã Ba Trang, huyện Ba Tơ	300,00		100,00	200,00	
14	14 NSH tổ Gò Đen, thôn nước Đàng	UBND xã Ba Trang	xã Ba Trang, huyện Ba Tơ	100,00		100,00		
15	15 Giếng nước, bể chứa nước, HTCN phía Bắc và phía Nam Quốc lộ 24	UBND xã Ba Liên	xã Ba Liên, huyện Ba Tơ	1.500,00		1.350,00	150,00	
16	16 NSH thôn 3, xã Ba Cung	UBND xã Ba Cung	xã Ba Cung, huyện Ba Tơ	250,00		250,00		
17	17 Hệ thống thủy lợi + NSH Làng Trui	UBND xã Ba Tiêu	xã Ba Tiêu, huyện Ba Tơ	750,00		600,00	150,00	
18	18 Nước sạch Làng Trui	UBND xã Ba Tiêu	xã Ba Tiêu, huyện Ba Tơ	200,00		200,00		
19	19 NSH tự chảy KGiang, xã Ba Tiêu	UBND xã Ba Tiêu	xã Ba Tiêu, huyện Ba Tơ	450,00		450,00		
20	20 Nước sạch thôn Đồng Chùa, xã Ba Chùa	UBND xã Ba Chùa	xã Ba Chùa, huyện Ba Tơ	1.300,00		1.170,00	130,00	
21	21 NSH thôn Lệ Trinh, xã Ba Chùa	UBND xã Ba Chùa	xã Ba Chùa, huyện Ba Tơ	300,00		300,00		
22	22 NSH thôn Vã Tia, xã Ba Lễ	UBND xã Ba Lễ	xã Ba Lễ, huyện Ba Tơ	250,00		250,00		
23	23 Nước sạch Ruộng Lâm	UBND xã Ba Khâm	xã Ba Khâm, huyện Ba Tơ	100,00		100,00		

24	24	Nước sạch Hoàng Lăng	UBND xã Ba Khâm	xã Ba Khâm, huyện Ba Tơ	650,00		450,00	200,00	
25	25	HTCNSH kết hợp tưới Mang Trương, Ba Nam	UBND xã Ba Nam	xã Ba Nam, huyện Ba Tơ	200,00		200,00		
26	26	NSH tự chảy Hóc Rau, xã Ba Vinh	UBND xã Ba Vinh	xã Ba Vinh, huyện Ba Tơ	1.320,00		672,00	648,00	
27	27	Nước tự chảy Ra Na	UBND xã Ba Vinh	xã Ba Vinh, huyện Ba Tơ	350,00		300,00	50,00	
28	28	NSH thôn Làng Xí, xã Ba Tô	UBND xã Ba Tô	xã Ba Tô, huyện Ba Tơ	750,00		600,00	150,00	
29	29	NSH Nước Lúa, xã Ba Tô	UBND xã Ba Tô	xã Ba Tô, huyện Ba Tơ	350,00		350,00		
		II HUYỆN ĐỨC PHỒ			1.000,00	1.000,00	-	-	
30	1	HTCNSH thôn Trung Liêm, xã Phồ Phong	UBND xã Phồ Phong	xã Phồ Phong, huyện Đức Phồ	1.000	1.000			
		III HUYỆN TƯ NGHĨA			6.100,00	6.100,00	-	-	
31	1	HTCNSH liên thôn An Hội Bắc, xã Nghĩa Kỳ	UBND xã Nghĩa Kỳ	xã Nghĩa Kỳ, huyện Tư Nghĩa	6.100,00	6.100,00			
		IV SON HÀ			10.200,00	-	10.200,00	-	
32	1	HTNSH tự chảy thôn Làng Già	UBND xã Sơn Ba	xã Sơn Ba, Sơn Hà	200,00		200,00		
33	2	HT nước tự chảy Di Oi - Tà Gầm	UBND xã Sơn Ba	xã Sơn Ba, Sơn Hà	300,00		300,00		
34	3	NSH tự chảy thôn Bò Nung	UBND xã Sơn Kỳ	xã Sơn Kỳ, Sơn Hà	500,00		500,00		
35	4	HTCNSH thôn Tà Bi	UBND xã Sơn Thủy	xã Sơn Thủy, Sơn Hà	100,00		100,00		
36	5	HTCNSH thôn Tà Bản	UBND xã Sơn Thủy	xã Sơn Thủy, Sơn Hà	100,00		100,00		
37	6	HTCNSH thôn Tà Pi Trên	UBND xã Sơn Thủy	xã Sơn Thủy, Sơn Hà	1.000,00		1.000,00		
38	7	HTCNSH xóm Gò Leo, thôn Cận Sơn, xã Sơn Nham	UBND xã Sơn Nham	xã Sơn Nham, Sơn Hà	200,00		200,00		
39	8	NSH tập trung Tổ dân phố Nước Bung	UBND TT Di Lăng	TT Di Lăng, Sơn Hà	200,00		200,00		
40	9	HTNSH thôn Gò Rộc	UBND xã Sơn Trung	xã Sơn Trung, Sơn Hà	100,00		100,00		
41	10	HTCNSH đội 5, xã Sơn Trung	UBND xã Sơn Trung	xã Sơn Trung, Sơn Hà	100,00		100,00		
42	11	NTC thôn Làng Vồ, xã Sơn Thượng	UBND xã Sơn Thượng	xã Sơn Thượng, Sơn Hà	100,00		100,00		
43	12	HTNSH thôn Làng Nưa, xã Sơn Thượng	UBND xã Sơn Thượng	xã Sơn Thượng, Sơn Hà	200,00		200,00		
44	13	NSH Trung tâm cụm xã Sơn Thượng	UBND xã Sơn Thượng	xã Sơn Thượng, Sơn Hà	2.000,00		2.000,00		
45	14	HTCNSH tự chảy thôn Đèo Ron	UBND xã Sơn Hạ	xã Sơn Hạ, Sơn Hà	1.500,00		1.500,00		
46	15	HTNSH tập trung Nước Tia, xóm Ông Trung	UBND xã Sơn Ba	xã Sơn Ba, Sơn Hà	200,00		200,00		
47	16	HTCNSH Ra Ma, thôn Bò Nung	UBND xã Sơn Kỳ	xã Sơn Kỳ, Sơn Hà	2.000,00		2.000,00		
48	17	HTCNSH thôn Làng Riêng	UBND xã Sơn Kỳ	xã Sơn Kỳ, Sơn Hà	300,00		300,00		
49	18	HTCNSH thôn Bầu Sơn, xã Sơn Nham	UBND xã Sơn Nham	xã Sơn Nham, Sơn Hà	300,00		300,00		
50	19	HTCNSH tự chảy thôn Xà Riêng, xã Sơn Nham	UBND xã Sơn Nham	xã Sơn Nham, Sơn Hà	200,00		200,00		
51	20	Nước tự chảy xóm Bầu Mì, thôn Cận Sơn, xã Sơn Nham	UBND xã Sơn Nham	xã Sơn Nham, Sơn Hà	200,00		200,00		
52	21	HTCNSH xã Sơn Nham	UBND xã Sơn Nham	xã Sơn Nham, Sơn Hà	200,00		200,00		

53	22	HTCNSH suối Nước Rạc	UBND TT Di Lăng	TT Di Lăng, Sơn Hà	200,00		200,00		
	V	SON TÂY			17.100,00	-	17.100,00	-	
54	1	NSH xóm Ông Cồ	UBND xã Sơn Bua	xã Sơn Bua, huyện Sơn Tây	1.500,00		1500,00		
55	2	NSH Khu dân cư Nước Đót	UBND xã Sơn Bua	xã Sơn Bua, huyện Sơn Tây	1.000,00		1000,00		
56	3	HTNSH KDC số 3	UBND xã Sơn Bua	xã Sơn Bua, huyện Sơn Tây	500,00		500,00		
57	4	NSH KDC Mang Rin	UBND xã Sơn Bua	xã Sơn Bua, huyện Sơn Tây	300,00		300,00		
58	5	Nước SH Xóm ông Lập	UBND xã Sơn Bua	xã Sơn Bua, huyện Sơn Tây	150,00		150,00		
59	6	HTCNSH thôn Đák Trên	UBND xã Sơn Dung	xã Sơn Dung, huyện Sơn Tây	200,00		200,00		
60	7	HTNSH xóm Ông Nhú	UBND xã Sơn Dung	xã Sơn Dung, huyện Sơn Tây	700,00		700,00		
61	8	NSH xóm Ông Đất	UBND xã Sơn Lập	xã Sơn Lập, huyện Sơn Tây	300,00		300,00		
62	9	NSH xóm Ông Xanh	UBND xã Sơn Lập	xã Sơn Lập, huyện Sơn Tây	300,00		300,00		
63	10	HTCNSH xóm Ông Rò	UBND xã Sơn Liên	xã Sơn Liên, huyện Sơn Tây	250,00		250,00		
64	11	NSH xóm Ông Sinh	UBND xã Sơn Long	xã Sơn Long, huyện Sơn Tây	500,00		500,00		
65	12	HTNSH tập đoàn 21	UBND xã Sơn Long	xã Sơn Long, huyện Sơn Tây	100,00		100,00		
66	13	NSH xóm Ông Đang	UBND xã Sơn Mầu	xã Sơn Mầu, huyện Sơn Tây	2.500,00		2500,00		
67	14	NSH Tập đoàn 19, xã Sơn Tân	UBND xã Sơn Mầu	xã Sơn Mầu, huyện Sơn Tây	300,00		300,00		
68	15	HTNSH thôn Hà Lén, xã Sơn Tân	UBND xã Sơn Mầu	xã Sơn Mầu, huyện Sơn Tây	400,00		400,00		
69	16	HTNSH Tập đoàn 11, làng A Pao	UBND xã Sơn Mầu	xã Sơn Mầu, huyện Sơn Tây	500,00		500,00		
70	17	HTNSH Tập đoàn 10, làng A Ghè	UBND xã Sơn Mầu	xã Sơn Mầu, huyện Sơn Tây	500,00		500,00		
71	18	HTNSH Tập đoàn 17, làng A Panh	UBND xã Sơn Mầu	xã Sơn Mầu, huyện Sơn Tây	500,00		500,00		
72	19	NSH xóm Bà Mai	UBND xã Sơn Mầu	xã Sơn Mầu, huyện Sơn Tây	300,00		300,00		
73	20	NSH xóm Ông Quỳnh	UBND Xã Sơn Mùa	xã Sơn Mùa, huyện Sơn Tây	150,00		150,00		
74	21	NSH xóm Ka Nang	UBND Xã Sơn Mùa	xã Sơn Mùa, huyện Sơn Tây	150,00		150,00		
75	22	HTNSH xóm Ông Vem (Tài)	UBND Xã Sơn Mùa	xã Sơn Mùa, huyện Sơn Tây	200,00		200,00		
76	23	HTNSH xóm Ông Điếp	UBND Xã Sơn Tân	xã Sơn Tân, huyện Sơn Tây	400,00		400,00		
77	24	CNSH xóm Ca Mang	UBND Xã Sơn Tân	xã Sơn Tân, huyện Sơn Tây	300,00		300,00		
78	25	HTCNSH thôn Tà Dô, xã Sơn Tân	UBND Xã Sơn Tân	xã Sơn Tân, huyện Sơn Tây	500,00		500,00		
79	26	HTNSH KDC Đák Rô I, thôn Ra Nhua	UBND Xã Sơn Tân	xã Sơn Tân, huyện Sơn Tây	400,00		400,00		
80	27	NSH Ngọc Tang, thôn Nước Be	UBND Xã Sơn Tân	xã Sơn Tân, huyện Sơn Tây	400,00		400,00		
81	28	NSH Nước Nui, thôn Tà Dô	UBND Xã Sơn Tân	xã Sơn Tân, huyện Sơn Tây	200,00		200,00		
82	29	HTNSH xóm Ông Dững	UBND xã Sơn Tân	xã Sơn Tân, huyện Sơn Tây	500,00		500,00		
83	30	NSH xóm I Ry	UBND xã Sơn Tân	xã Sơn Tân, huyện Sơn Tây	400,00		400,00		

84	31	NSH xóm Ka Mang I	UBND xã Sơn Tân	xã Sơn Tân, huyện Sơn Tây	400,00		400,00		
85	32	HT NSH Ngọc Răng, thôn Tà Cây	UBND xã Sơn Tân	xã Sơn Tân, huyện Sơn Tây	1.500,00		1500,00		
86	33	NSH xóm Ông Tú	UBND xã Sơn Tinh	xã Sơn Tinh, huyện Sơn Tây	200,00		200,00		
87	34	NSH xóm ông Ngậy	UBND xã Sơn Tinh	xã Sơn Tinh, huyện Sơn Tây	200,00		200,00		
88	35	NSH xóm Ông Miên	UBND xã Sơn Tinh	xã Sơn Tinh, huyện Sơn Tây	200,00		200,00		
89	36	HTNSH xóm Ông Nhó (Hiệp)	UBND xã Sơn Tinh	xã Sơn Tinh, huyện Sơn Tây	200,00		200,00		
		VI HUYỆN TÂY TRÀ (39 CT)			12.430,00	2.000,00	750,00	9.680,00	
		Năm 2018 (Sửa chữa, khắc phục 15 CT)			3.450,00	1.000,00	500,00	1.950,00	Không báo cáo chi tiết
		Năm 2019 (Sửa chữa, khắc phục 12 CT)			4.530,00	1.000,00	250,00	3.280,00	
		Năm 2020 (Sửa chữa, khắc phục 12 CT)			4.450,00			4.450,00	
		VII TRÀ BÔNG (63 CT)			-	-	-	-	
		Đến năm 2020 (Sửa chữa, khắc phục 27 CT)			-				Không báo cáo chi tiết
		Đến năm 2025 (Sửa chữa, khắc phục 36			-				

* Tổng cộng có 191 CT đề xuất sửa chữa, nâng cấp với tổng kinh phí là 63.960 triệu đồng.

Trong tổng số 191 CT đề nghị sửa chữa nâng cấp có 154 CT hoạt động kém hiệu quả và không hoạt động.



Phụ lục 03

QUANG TRÌNH CẤP NƯỚC KÉM HIỆU QUẢ VÀ KHÔNG HOẠT ĐỘNG ĐỀ NGHỊ THANH LÝ

theo Báo cáo số 139 /BC-UBND ngày 21/6/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi

STT	TÊN CÔNG TRÌNH	Đơn vị quản lý công trình	Địa chỉ	Loại hình công trình	Năm đưa vào sử dụng	Năm xây dựng	Công suất (m ³ /ngày đêm)		Giá trị (1.000 đồng)		Ghi chú
							Thiết kế	Thực tế	Nguyên giá	Giá trị còn lại	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I HUYỆN BA TƠ							88	-	1.100.624	130.292	
1	1	HTCNŞH thôn Gò Ngênh - Làng Riêu	UBND xã Ba Điền	xã Ba Điền, huyện Ba Tơ	Tự chảy	1/11/2002	2002	80	799.984,00	-	
2	2	Đập dâng cung cấp NSH và sản xuất	UBND xã Ba Lễ	xã Ba Lễ, huyện Ba Tơ	Tự chảy	22/3/2001	2000	32	202.644,00	-	
3	3	Cung cấp NSH cho Trung tâm cụm xã Ba Vi	UBND xã Ba Vi	xã Ba Vi, huyện Ba Tơ	Tự chảy	14/6/2006	2004	200	351.910,00	120.238,00	
4	4	Giếng nước, bể chứa nước, HTCŞH phía Bắc và phía Nam Quốc lộ 24	UBND xã Ba Liên	xã Ba Liên, huyện Ba Tơ	Tự chảy	14/10/2001	2001	24	739.842,00	-	
II HUYỆN SƠN TỊNH											
5	1	Hệ thống nước tự chảy thôn Phú Sơn, xã Tịnh Hiệp	UBND xã Tịnh Hiệp	xã Tịnh Hiệp, huyện Sơn Tịnh	Tự chảy	7/11/2006	2006	75	234.517,00		
6	2	HTCNŞH thôn Vĩnh Tuy, xã Tịnh Hiệp	UBND xã Tịnh Hiệp	xã Tịnh Hiệp, huyện Sơn Tịnh	Bơm dẫn	22/9/2005	2005	120	402.291,73		
III HUYỆN MINH LONG											
7	1	HTCNŞH tự chảy Cà Neo, xã Long Sơn	UBND xã Long Sơn	xã Long Sơn, huyện Minh Long	Tự chảy	13/6/2008	2007	12	587.668,00	303.748,00	
8	2	NTCNŞH thôn Ngã Lãng, xã Long Mai	UBND xã Long Mai	xã Long Mai, huyện Minh Long	Tự chảy	8/8/2003	2003	200	56.565,96	3.379,96	
9	3	HTCN tự chảy thôn Tối Lạc Thượng, xã Long Mai	UBND xã Long Mai	xã Long Mai, huyện Minh Long	Tự chảy	15/9/2009	2009	10	473.976,00	291.972,00	
10	4	HTCNŞH xóm mới gò Ông Lép, thôn Sơn Châu 1, xã Long Sơn	UBND xã Long Sơn	xã Long Sơn, huyện Minh Long	Tự chảy	27/2/2012	2011	23	923.098,00	778.862,00	
11	5	HTCNŞH Trung tâm cụm xã Long Môn	UBND xã Long Môn	xã Long Môn, huyện Minh Long	Tự chảy	12/4/2012	2011	60	441.794,00	376.378,00	
III BÌNH SƠN											
12	1	Hệ thống nước sinh hoạt thôn Thọ An	UBND xã Bình An	xã Bình An, Bình Sơn	Tự chảy	26/4/2013	2011	147	-	935.072,00	880.072,00

13	2	Hệ thống cấp nước sinh hoạt Trung tâm xã Bình An	UBND xã Bình An	xã Bình An, Bình Sơn	Tự chảy	16/11/2006	2006	400	-	996.495,00	353.554,00	
14	3	Hệ thống nước sinh hoạt thôn Thọ An, xã Bình An	UBND xã Bình An	xã Bình An, Bình Sơn	Tự chảy	2/3/2005	2005	120	-	491.686,00	120.581,00	
15	4	HTCNSH thôn Phước Thiện và Thanh Thủy xã Bình Hải	UBND xã Bình Hải	xã Bình Hải, Bình Sơn	Bơm dẫn	20/12/2011	2011	260	-	978.698,88	797.406,88	
III HUYỆN TƯ NGHĨA												
16	1	HTCNSH Cây Da, xã Nghĩa Thọ	UBND xã Nghĩa Thọ	xã Nghĩa Thọ, huyện Tư Nghĩa	Bơm dẫn	20/12/2005	2005	10		300.000,00	79.950,00	
17	2	HTCNSH Nước Ngọn, xã Nghĩa Thọ	UBND xã Nghĩa Thọ	xã Nghĩa Thọ, huyện Tư Nghĩa	Bơm dẫn	22/9/2005	2005	10		300.000,00	76.298,00	
III SON TÂY												
18	1	HTNSH Mang Tà Bê	UBND xã Sơn Bua	xã Sơn Bua, huyện Sơn Tây	Tự chảy	30/12/2006	2005	25		380.732,20	137.627,20	
19	2	HTNSH KDC số 4	UBND xã Sơn Bua	xã Sơn Bua, huyện Sơn Tây	Tự chảy	5/12/2007	2007	10		195.000,00	86.269,00	
20	3	HTNSH Nước Ma, xã Sơn Bua	UBND xã Sơn Bua	xã Sơn Bua, huyện Sơn Tây	Tự chảy	13/9/2007	2007	8		300.640,00	130.292,00	
21	4	HTCNSH xóm Ông Vĩt (KDC Ngọc Long Roan)	UBND xã Sơn Dung	xã Sơn Dung, huyện Sơn Tây	Tự chảy	28/12/2009	2009	12		442.843,00	280.228,00	
22	6	NSH xóm ông Huỳnh	UBND xã Sơn Dung	xã Sơn Dung, huyện Sơn Tây	Tự chảy	26-12-2007						
23	7	HTCNSH Nước Líp	UBND xã Sơn Long	xã Sơn Long, huyện Sơn Tây	Tự chảy	10/9/2010	2010	20		364.220,00	256.619,00	
24	8	HTCNSH xóm Ông Tiên	UBND xã Sơn Mùa	xã Sơn Mùa, huyện Sơn Tây	Tự chảy	2/9/2003	2003	24		393.745,00	31.441,00	
25	9	NSH xóm Ông Choi	UBND xã Sơn Mùa	xã Sơn Mùa, huyện Sơn Tây	Tự chảy	18/6/2004	2004	34		351.564,42	58.908,42	
26	10	NSH xóm Ông Huyết	UBND xã Sơn Liên	xã Sơn Liên, huyện Sơn Tây	Tự chảy	27/12/2009	2009	22		941.832,00	597.322,00	
27	11	NSH tập đoàn 16, thôn Nước Vương	UBND xã Sơn Liên	xã Sơn Liên, huyện Sơn Tây	Tự chảy	28/4/2007	2006	12		278.711,00	117.671,00	

